

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ BỆNH LỞ MỒM LONG MÓNG TRÊN ĐÀN GIA SÚC CỦA TỈNH HUNG YÊN (2010 – 2014), YẾU TỐ NGUY CƠ LÀM LÂY LAN VÀ PHÁT SINH DỊCH

Lai Thị Lan Hương¹, Phạm Hồng Trang¹, Đào Thị Hảo², Phạm Minh Hằng²

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu tình hình chăn nuôi gia súc và thực trạng bệnh lở mồm long móng (FMD) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (2010-2014) và phân tích các yếu tố nguy cơ làm lây lan dịch cho thấy đàn gia súc được nuôi lấy thịt chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chăn nuôi. Hầu hết các hộ chăn nuôi đều có ý thức nâng cao hiệu quả chăn nuôi thông qua việc thực hiện vệ sinh chuồng trại, chăm sóc đàn gia súc. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ tiêm phòng vacxin LMLM vô hoạt cho gia súc là rất cao. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra ELISA mẫu máu gia súc cho thấy vẫn còn 16% trâu, bò và 31% lợn không có kháng thể mặc dù những đàn gia súc này đã được tiêm phòng. Ngoài ra, 4% trâu, bò đã tiêm phòng còn có hiện tượng phơi nhiễm với FMDV, serotype O. Kết quả phân tích các yếu tố nguy cơ cho thấy chăn nuôi gia súc ở gần đường giao thông, gần chợ buôn bán gia súc, mua con giống không có nguồn gốc rõ ràng đều có khả năng làm tăng nguy cơ lây lan dịch LMLM gấp 7 tới 42 lần.

Từ khóa: Bệnh lở mồm long móng, Trâu, Bò, Lợn, Vacxin, Yếu tố nguy cơ, Tỉnh Hưng Yên

Animal husbandry situation, Foot and Mouth Disease in Hung Yen province (2010 – 2014), risky factors of FMD outbreak and transmission

Lai Thi Lan Huong, Pham Hong Trang, Dao Thi Hao, Pham Minh Hang

SUMMARY

The aim of this study was to access the animal husbandry, Foot and Mouth Disease (FMD) vaccination situation and analysis of the risky factors for FMD outbreak and transmission in Hung Yen province in 2010 - 2014. The studied result showed that raising animals for meat accounted for the highest proportion in the farms. Most of the farmers were aware in improving the efficiency of livestock through implementing good veterinary hygiene and animal care. The surveyed result indicated that vaccination rate of the inactivated FMD vaccine for animals was very high. However, the ELISA test result indicated that there were 16% of the vaccinated cattle, buffaloes and 31% of the vaccinated pigs without antibody. Also, there were 4% of cattle and buffalo exposed FMDV, serotype O after vaccination. The analyzed result of the risky factors indicated that raising the animals near by the roads, the animal markets, and unclear origin of animal seeds were possible to increase the FMD outbreak and transmission from 7 to 42 times.

Keywords: Foot and Mouth Disease, Buffalo, Cattle, Pig, Vaccine, Risky factor, Hung Yen province

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh lở mồm long móng (LMLM) là một bệnh truyền nhiễm do virus gây ra trên động vật móng guốc chẵn, bởi giống *Aphthovirus*, họ *Picornaviridae*, hiện có 7 serotype bao gồm O, A, C, SAT 1, SAT 2, SAT 3 và Asia 1 (OIE, 2009).

Mặc dù bệnh không gây tỷ lệ chết cao đối với gia súc trưởng thành, tuy nhiên động vật cảm nhiễm với một serotype không có khả năng sản sinh ra kháng thể chống lại các serotype khác (OIE, 2012) vì vậy gây rất nhiều khó khăn trong công tác phòng chống sự lây lan của bệnh. Bệnh LMLM khi xuất hiện thường lây lan rất nhanh, rất mạnh và trên phạm vi

¹ Khoa Thú y - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Viện Thú y

rộng, có thể lây lan trong phạm vi một hoặc nhiều nước, gây ra các ổ dịch lớn trong thời gian ngắn, tỷ lệ mắc bệnh cao, có thể tới 100%.

Theo số liệu của Tổ chức Dịch tễ Thế giới (OIE), bệnh LMLM gây sảy thai khoảng 25% động vật có chửa, làm giảm sản lượng thịt 25%, giảm sản lượng sữa 50% và ở cừu giảm năng suất lông 25%. Thiệt hại kinh tế do LMLM gây ra là rất lớn: chi phí tiêu hủy gia súc bệnh bình quân một năm ước tính khoảng 10 tỷ đồng (khoảng 10.000 con gia súc/năm). Hàng năm chi phí cho Chương trình quốc gia phòng chống LMLM khoảng 120 tỷ đồng. Các địa phương phải chi hàng chục tỷ đồng/năm cho các hoạt động phòng chống dịch. Ngoài ra, bệnh LMLM còn làm ảnh hưởng tới một số hợp đồng xuất khẩu của Việt Nam (Cục Thú y, 2013).

Hung Yên là tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, thuộc tam giác kinh tế trọng điểm (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Hung Yên có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với 3 hệ thống sông lớn chảy qua (sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc). Đây cũng chính là các yếu tố bất lợi, làm dịch bệnh phát sinh và lây lan mạnh, đặc biệt là bệnh LMLM trong chăn nuôi trâu, bò và lợn.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, chúng tôi tiến hành đánh giá thực trạng bệnh LMLM trên đàn gia súc, đồng thời phân tích một số yếu tố nguy cơ làm lây lan và phát sinh dịch trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010 – 2014.

II. NỘI DUNG, VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng chăn nuôi trên địa bàn một số xã thuộc Tỉnh Hưng Yên;
- Đánh giá công tác tiêm phòng vaccin LMLM tại địa điểm nghiên cứu;
- Phân tích một số yếu tố nguy cơ làm lây lan và phát sinh dịch LMLM (gần đường giao thông; gần nơi mua bán gia súc tập trung; nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi ; nguồn gốc con

giống khi nhập về nuôi và phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi).

2.2. Vật liệu

- Đàn trâu, bò, lợn nuôi tại một số xã thuộc Tỉnh Hưng Yên (qua 115 hộ nuôi trâu, bò; 422 hộ nuôi lợn).

- Mẫu huyết thanh của trâu, bò và lợn dùng để xác định sự có mặt của kháng thể FMDV.

- Vacxin LMLM.

- Kit ELISA, dụng cụ hóa chất Phòng thí nghiệm vi sinh vật.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra trực tiếp thông qua phỏng vấn người chăn nuôi và cán bộ thú y địa phương;

- Phương pháp điều tra hồi cứu để xác định một số yếu tố nguy cơ liên quan đến việc làm phát sinh và lây lan dịch bệnh theo phiếu điều tra đã được soạn sẵn;

- Phương pháp ELISA nhằm xác định kháng thể kháng virus LMLM type O trên trâu, bò và lợn;

- Sử dụng phần mềm Excel và Minitab 13 để tổng hợp thống kê và phân tích số liệu thu được và lập bảng tương liên.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả đánh giá tình hình chăn nuôi gia súc trên một số xã thuộc tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010 – 2014

3.1.1 Cơ cấu đàn gia súc

Tiến hành khảo sát hồi cứu số liệu lưu trữ giai đoạn từ 2010 đến 2014, kết quả được trình bày tại bảng 1.

Nhìn chung tình hình chăn nuôi của tỉnh Hưng Yên không có nhiều thay đổi qua các năm, tuy nhiên chăn nuôi trâu, bò và lợn có giảm chút ít. Qua điều tra 115 hộ nuôi trâu, bò và 422 hộ nuôi lợn, kết quả cho thấy:

Trong chăn nuôi trâu bò, chủ yếu là nuôi

Bảng 1. Cơ cấu đàn gia súc nuôi tại tỉnh Hưng Yên

Năm	Trâu, bò		Dê, cừu		Lợn	
	Số con	Số hộ	Số con	Số hộ	Số con	Số hộ
2010	46153	16877	2251	65	630125	54219
2011	45729	14898	1802	57	644584	57073
2012	46450	15462	2412	61	660285	59926
2013	40660	13400	3140	52	619217	62920
2014	40942	12060	4101	49	589191	65060

bò thịt (74,46%), trâu thịt (9,73%), một số hộ nuôi bò sữa (3,38%), chỉ có vài hộ nuôi trâu cày (0,27%). Chăn nuôi trâu, bò đa phần là bán chăn thả (53,9%), để có thể sử dụng được nguồn thức ăn tự nhiên. Bên cạnh đó cũng không ít các hộ sử dụng hình thức chăn thả tự nhiên (28,3%). Nhưng chăn nuôi theo quy mô trang trại còn ít nên hình thức nuôi nhốt chưa được áp dụng nhiều.

Về chăn nuôi lợn, số đông các hộ tập trung chăn nuôi lợn thịt (58,6%), tiếp đến là lợn con (28%), sau đó là lợn nái (13,1%) và thấp nhất là chăn nuôi lợn đực giống (0,3 %).

3.1.2 Về thức ăn chăn nuôi

Qua điều tra cho thấy trâu bò chủ yếu sử

dụng cỏ tươi, cỏ khô, rơm (63,5%), thức ăn thô xanh hỗn hợp với thức ăn tinh (41,3%). Trong khi đó trong chăn nuôi lợn, số hộ sử dụng thức ăn công nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (49,8%), thức ăn bán công nghiệp 41,2 %, thức ăn tự chế và thức ăn thu gom chiếm tỷ lệ thấp.

3.1.3 Về nước sử dụng trong chăn nuôi

Nước giếng là nguồn nước được sử dụng chính vì dễ khai thác và chi phí đầu tư thấp, tuy nhiên việc sử dụng nguồn nước này cũng được xem là một yếu tố nguy cơ làm lây lan dịch bệnh trong đàn gia súc, gia cầm của địa phương.

3.1.4 Tình hình vệ sinh và khử trùng trong chăn nuôi

Kết quả xem bảng 2.

Bảng 2. Kết quả điều tra tình hình vệ sinh và khử trùng trong chăn nuôi gia súc

TT	Nội dung	Số hộ chăn nuôi trâu, bò (n=115)		Số hộ chăn nuôi lợn (n=422)	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Vệ sinh hàng ngày	84	73,05	379	89,81
2	2 - 3 lần/tuần	15	13,04	10	2,37
3	Vệ sinh hàng tuần	11	9,57	31	7,35
4	Vệ sinh hàng tháng	5	4,34	2	0,47

Kết quả bảng 2 cho thấy hầu hết các hộ đều tiến hành vệ sinh, khử trùng hàng ngày với tỷ lệ tương đối cao, cụ thể là 73% và 89,9% lần lượt đối với chăn nuôi trâu, bò và chăn nuôi lợn. Kết quả này cho thấy ý thức giữ vệ sinh trong chăn

nuôi đã được nâng cao, từ đó giúp nâng cao hiệu quả chăn nuôi cũng như chất lượng sản phẩm.

3.1.5 Tình trạng xử lý chất thải chăn nuôi

Kết quả được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Kết quả điều tra tình trạng xử lý chất thải chăn nuôi tại các hộ điều tra

TT	Phương pháp xử lý chất thải	Số hộ chăn nuôi trâu, bò (n=115)		Số hộ chăn nuôi lợn (n=422)	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Ủ bio-gas	29	25,22	309	73,22
2	Trực tiếp bón cây	35	30,43	0	0,00
3	Nuôi cá	24	20,87	67	15,88
4	Xả thẳng ra môi trường	27	23,48	46	10,9

Kết quả điều tra 115 hộ chăn nuôi trâu bò cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa các hình thức xử lý chất thải. Điều này có thể là do phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ với số lượng không nhiều nên chất thải chăn nuôi được xử lý theo cách hiệu quả nhất đối với hộ chăn nuôi. mặc dù các biện pháp như dùng chất thải chăn nuôi gia súc để nuôi cá hoặc xả thẳng ra môi trường không qua xử lý... có thể không thân thiện với môi trường, nhưng chúng vẫn được một số lượng không nhỏ các hộ chăn nuôi trâu bò lựa chọn bởi các biện pháp xử lý an toàn đều đòi hỏi mức đầu tư tương đối cao so với kinh tế

hộ gia đình.

Ngược lại, tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi lợn sử dụng phương pháp an toàn nhất là ủ Biogas lại chiếm tỷ lệ rất cao, 73,2%. Điều này cho thấy hiệu quả chăn nuôi lợn mang lại như số lượng khai thác lớn, quay vòng vốn nhanh... đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người chăn nuôi và cũng chính là bảo đảm sức khỏe cho đàn lợn.

3.2. Đánh giá công tác tiêm phòng vaccin LMLM

Kết quả được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả điều tra tỷ lệ tiêm phòng vaccin LMLM tại một số hộ chăn nuôi

TT	Nội dung	Số hộ chăn nuôi trâu, bò (n=115)		Số hộ chăn nuôi lợn (n=422)	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Tiêm VX LMLM nhược độc	16	13,91	56	13,27
2	Tiêm VX LMLM vô hoạt	93	80,87	329	77,96
3	Không tiêm phòng	6	5,22	37	8,77

Qua bảng 4 cho thấy hầu hết các hộ chăn nuôi đều ý thức được tầm quan trọng của việc tiêm phòng vaccin cho đàn gia súc, đặc biệt là vaccin phòng LMLM. Số hộ không tiêm phòng vaccin chiếm tỷ lệ rất thấp. Cụ thể, chỉ có 5,2% số hộ nuôi trâu bò và 8,7% hộ chăn nuôi lợn không sử dụng bất kỳ loại vaccin LMLM nào.

Vaccin LMLM vô hoạt là loại được sử dụng với tỷ lệ cao với 80,8% số hộ chăn nuôi trâu bò và xấp xỉ 78% hộ chăn nuôi lợn. Theo Tô Long Thành (2005) thì vaccin LMLM vô hoạt an toàn

hơn đối với gia súc, đặc biệt là đối tượng gia súc non có hệ miễn dịch chưa hoàn thiện. Nếu sử dụng vaccin nhược độc trên đối tượng này rất dễ xảy ra khả năng virus vaccin tái cường độc và gây bệnh.

Hiện nay, virus gây bệnh LMLM thường xuất hiện và lưu hành tại Việt Nam thuộc type A, O, C và Asia1. Để xác định được virus LMLM serotype O đang lưu hành tại Hưng Yên, chúng tôi sử dụng bộ Kit ELISA của Pirbright- UK. Kết quả được trình bày tại bảng 5.

Bảng 5. Kết quả ELISA xác định kháng thể kháng virus LMLM type O trên đàn gia súc tại Hưng Yên năm 2014

Gia súc	Nội dung	n	Âm tính	Tỷ lệ (%)	Dương tính	Tỷ lệ (%)
Trâu, bò	Chưa tiêm phòng	50	48	96,0	2	4,0
	Đã tiêm phòng	50	8	16,0	42	84,0
	Tổng	100	56	56,0	44	44,0
Lợn	Chưa tiêm phòng	100	100	100	0	0,0
	Đã tiêm phòng	100	31	31,0	69	69,0
	Tổng	200	131	65,5	69	34,5

Qua kết quả trình bày ở bảng 5 cho thấy hiện tượng một số trâu, bò và lợn, mặc dù đã được tiêm phòng vaccin LMLM nhưng không có kháng thể: Trâu, bò chiếm tỷ lệ 16% và lợn chiếm tỷ lệ 31%, đây là điều đáng quan tâm về chất lượng, kỹ thuật tiêm phòng, và kỹ thuật bảo quản vaccin và cũng là yếu tố nguy cơ cao.

Mặt khác, hiện tượng phơi nhiễm virus LMLM trong đàn trâu bò nuôi (2/50 mẫu) cho thấy virus LMLM type O đang lưu hành trong đàn vật nuôi của tỉnh Hưng Yên và kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lê Văn Phan và cs (2010) khi nghiên cứu về virus gây bệnh LMLM với chủng gây bệnh type O và type Asia1 tại Việt Nam cũng cho rằng, ở Việt Nam chủng gây bệnh LMLM type O là nhiều và có ở hầu hết các ổ dịch.

3.3. Phân tích các yếu tố nguy cơ làm phát sinh và lây lan dịch LMLM ở trâu, bò và lợn tại Hưng Yên

Việc kiểm soát các yếu tố nguy cơ ở cấp hộ chăn nuôi rất quan trọng và cần phải được

kiểm tra thường xuyên nhằm kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh. Mặt khác, công tác kiểm dịch, vận chuyển cần được chú trọng hơn và khắc phục những tồn tại, bất cập hiện nay để ngăn chặn virus LMLM lây lan và gây bệnh do vận chuyển gia súc mang trùng (Nguyễn Thu Thủy và cs, 2014).

Tiến hành thu thập thông tin điều tra theo biểu mẫu, sau khi có số liệu thống kê và kết quả xét nghiệm huyết thanh. Phân tích các yếu tố nguy cơ dẫn đến việc phát sinh và lây lan LMLM, trong đó qui định:

- Hộ tiêm phòng vaccin nhưng gia súc không có kháng thể bảo hộ và hộ có gia súc bị phơi nhiễm (có xét nghiệm dương tính huyết thanh học với virus LMLM) là những hộ bệnh.

- Hộ tiêm phòng vaccin có kháng thể bảo hộ và hộ có xét nghiệm âm tính huyết thanh học với virus LMLM là hộ chứng.

Kết quả phân tích bảng tương liên được chúng tôi trình bày trong bảng 6.

Bảng 6. Kết quả phân tích một số yếu tố nguy cơ làm phát sinh và lây lan dịch LMLM trên đàn gia súc tại Tỉnh Hưng Yên

TT	Yếu tố nguy cơ	OR	P-value
1	Gần đường giao thông 500m	15	0.0216
2	Gần chợ buôn bán gia súc, gia cầm sống	12.6667	0.0036
3	Sử dụng nước ao, hồ	10	0.0143
4	Nguồn gốc con giống không rõ ràng	42	0.0017
5	Xả thẳng chất thải ra ngoài môi trường	7.1429	0.0375

Qua kết quả phân tích tại bảng 6 cho thấy các yếu tố nguy cơ đều có P-value thấp hơn 0,05, điều này cho thấy cả 5 yếu tố được phân tích đều có khả năng dẫn đến sự phát sinh và lây lan của dịch bệnh LMLM tại Tỉnh Hưng Yên (OR = Odds ratio).

Cụ thể, nếu hộ chăn nuôi nằm trong khoảng 500m với trục đường giao thông chính thì nguy cơ xảy ra dịch LMLM cao hơn gấp 15 lần so với hộ chăn nuôi ở xa đường giao thông hơn so với khoảng cách này. Kết quả này tương đối phù hợp với một tỉnh có hệ thống giao thông phát triển như Hưng Yên. Tuy nhiên, tác giả Lê Thanh An và cs (2012) khi nghiên cứu về yếu tố nguy cơ của bệnh LMLM gia súc tại một số xã có dịch tại Thừa Thiên - Huế đã cho thấy việc các hộ chăn nuôi gần đường giao thông chính không liên quan đến việc làm tăng nguy cơ mắc bệnh LMLM. Có sự khác biệt này, theo chúng tôi có thể là do tác giả này đã khảo sát tại những địa điểm khi mà dịch LMLM đã bùng phát trên diện rộng và do đó có thể thấy sự nghiên cứu yếu tố này của nhóm tác giả Lê Thanh An là không phù hợp.

Từ kết quả bảng 6 cho thấy hộ chăn nuôi gia súc gần chợ buôn bán gia súc, gia cầm (bán kính 500 m) có nguy cơ bị dịch LMLM cao gấp hơn 12 lần so với những hộ không gần chợ buôn bán gia súc, gia cầm sống.

Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi khác với nghiên cứu của Lê Thanh An và cs (2012) khi chưa tìm thấy nguy cơ liên quan từ yếu tố có cơ sở giết mổ gia súc và có điểm trung chuyển gia súc.

Trong quá trình điều tra, chúng tôi nhận thấy có nhiều hộ xây chuồng trại gần ao, hồ công cộng, trồng và sử dụng rau, bèo của các ao hồ này cho gia súc ăn. Các hộ chăn nuôi này thường xuyên sử dụng nước ao hồ để rửa chuồng, máng ăn, nấu cám và thậm chí cho gia súc uống trực tiếp. Xác định đây có thể là một yếu tố nguy cơ làm lây lan dịch LMLM, chúng tôi tiến hành phân tích mối liên quan này. Kết quả thu được cho thấy OR là 10 với $P\text{-value} < 0.05$. Điều này chứng tỏ, khả năng làm lây lan dịch LMLM ở

các hộ sử dụng nước ao hồ trong chăn nuôi gia súc là cao hơn gấp 10 lần so với các hộ chăn nuôi không sử dụng nguồn nước này.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Lê Thanh An và cs (2012). Tác giả cho biết, sử dụng nước ao, sông suối và các nguồn nước có nguy cơ liên quan đến bệnh LMLM và sẽ có tương quan thuận với sự phát bệnh LMLM ở gia súc.

Một trong các yếu tố để kiểm soát dịch bệnh được tốt chính là kiểm soát được nguồn cung cấp giống. Từ kết quả bảng 6 cho thấy sử dụng con giống nguồn gốc không rõ ràng có nguy cơ bị dịch LMLM cao gấp 42 lần so với những hộ chăn nuôi sử dụng con giống nguồn gốc rõ ràng.

Kết quả phân tích của chúng tôi như trên phù hợp với nghiên cứu của Lê Thanh An và cs (2012). Do vậy, cần có biện pháp kiểm soát nguồn gốc con giống để cung cấp ra thị trường. Với người chăn nuôi khi mua con giống cần tìm hiểu và mua ở những nơi có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, không mua ở những nơi không rõ nguồn gốc xuất xứ.

Vấn đề xử lý chất thải chăn nuôi hiện nay đang được quan tâm hàng đầu. Bên cạnh việc đã có nhiều hộ chăn nuôi có sử dụng hồ ủ biogas, hóa chất, hay nuôi cá để xử lý chất thải, thì vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ (>24%) các hộ chăn nuôi xả thẳng chất thải chăn nuôi ra môi trường xung quanh mà không qua xử lý. Các chất ô nhiễm vi sinh vật này ngấm vào nguồn nước ao, hồ, giếng được sử dụng cho vật nuôi làm tăng nguy cơ dịch bệnh.

Từ kết quả bảng 6 cho thấy việc xả thẳng chất thải ra ngoài môi trường sẽ dẫn đến khả năng lây lan dịch LMLM cao gấp 7,15 lần so với những hộ chăn nuôi không xả chất thải ra ngoài môi trường.

Chất thải chăn nuôi tác động đến môi trường và sức khỏe con người trên nhiều khía cạnh: Gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí, môi trường đất và các sản phẩm nông nghiệp. Đây chính là nguyên nhân gây ra nhiều căn bệnh về hô hấp, tiêu hóa, do

trong chất thải chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã cảnh báo, nếu không có biện pháp thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi một cách thỏa đáng, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe con người, vật nuôi và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Để phát triển bền vững và đảm bảo môi trường tại các trang trại, gia trại, các địa phương cần quan tâm hơn nữa đến việc tạo điều kiện, hỗ trợ các hộ chăn nuôi quy mô lớn đầu tư xây dựng mô hình xử lý chất thải theo công nghệ hiện đại.

IV. KẾT LUẬN

- Kết quả đánh giá thực trạng chăn nuôi gia súc tại Tỉnh Hưng Yên cho thấy mục đích khai thác thịt chiếm tỷ lệ cao đối với bò và lợn. Hình thức chăn nuôi trâu bò phổ biến là bán chăn thả và chăn thả, rất ít hộ nuôi nhốt trâu bò. Nguồn thức ăn được sử dụng chính trong chăn nuôi trâu bò là thức ăn thô xanh chưa qua xử lý, còn nguồn thức ăn chính trong chăn nuôi lợn là thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp. Phần lớn các hộ chăn nuôi sử dụng nước giếng làm nguồn cung cấp chính. Vệ sinh chuồng trại cũng được thực hiện khá thường xuyên. Tỷ lệ số hộ chăn nuôi lợn tiến hành ủ biogas chất thải chăn nuôi cao hơn so với các phương pháp xử lý khác. Tuy nhiên, kết quả này lại không thể hiện sự khác biệt lớn giữa các biện pháp xử lý đối với chất thải chăn nuôi trâu bò.

- Kết quả đánh giá công tác tiêm phòng vaccin LMLM: Vaccin LMLM vô hoạt được sử dụng với tỷ lệ cao trên đàn trâu, bò. Kết quả xét nghiệm sự có mặt của kháng thể kháng FMDV serotype O trong mẫu máu gia súc cho thấy tỷ lệ bảo hộ trên đàn trâu, bò (84%) cao hơn so với tỷ lệ này trên đàn lợn (69%). Có hiện tượng phơi nhiễm FMDV serotype O trên đàn trâu bò với tỷ lệ 4%. Tuy nhiên 16% mẫu trâu bò và 31% mẫu lợn không có phản ứng dương tính mặc dù đã được tiêm phòng cho thấy khả năng bảo hộ của vaccin còn nhiều vấn đề cần được xem xét như chất lượng vaccin, độ chặt chẽ của quy trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển, bảo quản... Ngoài ra, kỹ thuật sử dụng vaccin cũng là một vấn đề

cần thực hiện nghiêm túc nhằm đem lại hiệu quả phòng bệnh tốt nhất cho đàn gia súc.

- Các yếu tố như chăn nuôi gần trục đường giao thông chính, gần khu buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm, nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi, nguồn gốc của con giống trước khi đưa vào nuôi và phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi đều có khả năng dẫn đến sự phát sinh và lây lan dịch LMLM, nguy cơ cao nhất là sự không rõ ràng về nguồn gốc con giống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thú y (2013) “*Báo cáo Hội nghị phòng chống virus LMLM năm 2013*”.
2. http://www.oie.int/eng/A_FMD2012/docs/2.01.05_FMD.pdf
3. http://www.oie.int/fileadmin/Home/fr/Health_standards/tahm/2.01.05_FMD.pdf
4. Lê Thanh An, Trần Quốc Sửu và Trần Anh Châu (2012). “Yếu tố nguy cơ của bệnh LMLM gia súc tại một số xã có dịch trong tỉnh Thừa Thiên - Huế”. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y*
5. Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Văn Long, Phan Quang Minh, Trần Thị Thu Phương, Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Ngọc Tiến, Nguyễn Đăng Thọ, Ngô Thanh Long, và Hiên NB (2014). “Mức độ lưu hành virus LMLM và các yếu tố nguy cơ tại một số tỉnh trọng điểm từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2012”. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*
6. Phòng Dịch tễ (2013) “*Báo cáo tổng kết công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm năm 2013 và phương hướng năm 2014*”. Cục Thú y.
7. Tô Long Thành, Nguyễn Thị Nguyệt, Lê Văn Phan và Trương Văn Dung (2005) “*Phân lập virus LMLM từ ổ dịch tại tỉnh Quảng Trị*”. *Tạp chí KHKT Thú y. tập XII, số 2, trang 19-25*

Nhận ngày 25-4-2016

Phản biện ngày 29-7-2016